

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam với gần 3000 ngàn km bờ biển trải dọc theo hai mươi tám khu vực tạo nên những đô thị duyên hải mang đậm yếu tố vùng miền. Tuy nhiên, các KGCC ở đây lại được thiết kế na ná nhau, làm mất dần đặc trưng ĐT. Mặt khác, ngay trong tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện nay chỉ mới bàn đến KG ở khía cạnh vật thể, và còn đang thiếu rất nhiều đặc điểm về hoạt động tại các KGCC này, chưa kể là không có sự phân biệt giữa KGCC chung trong đô thị với các KGCC ven biển ngoài trời. Tình trạng trên đòi hỏi phải có sự nghiên cứu sâu về KGCC ven biển để tìm hướng giải quyết cho phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương

Nha Trang có bờ biển trải dài hơn mười km với nhiều ưu điểm điển hình của khu vực duyên hải miền Trung. Trải qua nhiều thời kỳ, khu vực đã tạo nên nét sinh hoạt đặc trưng cho thành phố biển. Tuy nhiên, hiện nay nơi đây vẫn không đạt giá trị cao là do: Thứ nhất, bản thân khu vực không được sử dụng hiệu quả. Thứ hai, những không gian này có xu hướng trở thành một không gian độc lập của riêng nó và thiếu sự gắn kết với các khu vực xung quanh. Thứ ba, nơi này hiện đang được tổ chức tương tự nhau theo tiêu chí chung về chất lượng.

Với cách tiếp cận từ dưới lên trên – “bottom – up”, ý kiến và nguyện vọng người dân được đề tài sử dụng làm nền tảng nhằm kiến tạo không gian đạt chất lượng cho khu vực đặc biệt này.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1 Đối tượng: Các KGCC ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang, nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng.

2.2 Phạm vi: Khu vực tiếp giáp bờ biển và trục Trần Phú, Phạm Văn Đồng, theo đồ án QHPK bờ Đông Nha Trang; thuộc lĩnh vực TKĐT.

3. Mục tiêu nghiên cứu

- Xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng không gian công cộng ngoài trời khu vực ven biển Nha Trang.
- Xác định nguyên tắc nhận diện khu vực ngoài trời chứa “điểm đông người” và phạm vi hoạt động của chúng.
- Đề xuất giải pháp kiến tạo không gian công cộng ngoài trời ven biển Nha Trang dựa trên hoạt động của người sử dụng.

4. Phương pháp nghiên cứu: Khảo sát; điều tra xã hội học; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp thống kê; phân tích tổng hợp.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Nghiên cứu nguyện vọng và hoạt động cư dân nhằm tìm kiếm yếu tố tạo chất lượng của các không gian đặc thù.
- Cung cấp cứ liệu khoa học tin cậy cho các nghiên cứu liên quan.
- Góp phần xây dựng cơ sở pháp lý cho khu vực có điểm tương đồng.

6. Đóng góp mới của luận án

- Nghiên cứu xã hội học, tổng hợp và thống kê các hoạt động cộng đồng tại KGCC ngoài trời ven biển – Nha Trang.
- Xây dựng nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời cho khu vực nghiên cứu.
- Nhận dạng khu vực hoạt động và phân nhóm theo phạm vi sử dụng.
- Xây dựng nguyên tắc và giải pháp kiến tạo dựa trên chất lượng KGCC ven biển đã được thiết lập.

7. Cấu trúc

Luận án gồm ba chương: chương 1 (34 trang), chương 2 (44 trang), chương 3 (63 trang); tham khảo 85 tài liệu, trong đó có 30 tài liệu trong nước và 55 tài liệu nước ngoài.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

1.1 KHÁI NIỆM KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

1.1.1 Không gian công cộng ngoài trời ven biển

Không gian sinh hoạt công cộng ngoài trời tại khu vực ven biển (gọi tắt là KGCC ngoài trời ven biển), là những không gian sinh hoạt chung bên ngoài công trình tại khu vực ven biển; như quảng trường ven biển, công viên, mảng xanh, vỉa hè, không gian mở phía trước các công trình dịch vụ ven biển; không giới hạn đối tượng sử dụng.

1.1.2 Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

Là quá trình làm sống lại các không gian bờ biển với mục tiêu biến những không gian công cộng đơn giản thành không gian đặc trưng đạt chất lượng nhằm phục vụ tốt nhất cho người sử dụng. Giới hạn nghiên cứu sẽ xoay quanh vấn đề về chất lượng KGCC ngoài trời, làm thế nào để xác định KGCC có chất lượng và xây dựng giải pháp giúp các KGCC ven biển Nha Trang đạt chất lượng.

1.1.3 Kiến tạo các KGCC ngoài trời ven biển đạt chất lượng

1.1.3.1 Chất lượng KGCC: Mang tính khách quan, được đánh giá theo cảm nhận chủ quan của người sử dụng. Mức độ cảm nhận này thường được xác định theo các cấp độ của thang đo.

1.3.1.2 Mục tiêu của kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển trong phạm vi nghiên cứu là việc xây dựng KG vật thể cho các khu vực công cộng ven biển dựa trên mong muốn của cộng đồng, với mục đích tạo ra môi trường có bản sắc riêng, bắt nguồn từ bối cảnh của khu vực.

1.2 VẤN ĐỀ KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

1.2.1 Đặc điểm của không gian công cộng ngoài trời ven biển

1.2.1.1 Vai trò: Tạo không gian cho các hoạt động xã hội cộng đồng, thu hút sự đầu tư và tạo ra lợi ích kinh tế; Cải thiện điều kiện vi khí hậu và môi trường; Đáp ứng nhu cầu văn hóa – thẩm mỹ và góp phần tạo nên bản sắc đô thị.

1.2.1.2 Phân loại

- Phân loại theo cấp độ, đây là không gian thuộc cấp đô thị,
- Theo pháp lý, là không gian thuộc sở hữu nhà nước
- Theo mức độ sử dụng, là không gian mang chức năng công cộng.
- Theo phân loại khác, những không gian này mang tính chính quy được tổ chức hợp pháp.

1.2.1.3 Phân biệt với các KGCC ngoài trời khác trong đô thị thông qua hình yếu tố vật thể và phi vật thể tạo thành KG.

1.2.2 Yếu tố tạo đặc trưng tại KGCC ngoài trời ven biển

Giá trị cảnh quan và hình thái tự nhiên, giá trị về KG đô thị, giá trị về văn hóa lịch sử và giá trị về hoạt động và sức sống trong DT.

1.2.3 Sơ lược tiến trình kiến tạo các KGCC

1.2.3.1 Bối cảnh lịch sử và các trào lưu của TKĐT

Ban đầu, TKĐT đi sâu vào những yếu tố vật thể như hình dạng đô thị, tính thẩm mỹ, bố cục các công trình kiến trúc và không gian giữa chúng. Đến nay, TKĐT đã có bước tiến xa hơn, hoạt động của con người trong không gian công cộng được chú trọng. Các trào lưu gồm: trào lưu nghệ thuật hiện thị, trào lưu tập quán xã hội và trào lưu kiến tạo nơi chốn đã góp phần kiến tạo nên những không gian công cộng nhân văn hơn trong đô thị hiện đại.

1.2.3.2 *Xu hướng đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời:* không những đạt được giá trị đặc trưng mà còn làm hài lòng người sử dụng.

1.3 THỰC TIỄN VÀ XU HƯỚNG TRÊN THẾ GIỚI

1.3.1 Xu hướng tại các thành phố trên thế giới

Các thành phố ở Mỹ, Châu Âu và Châu Á đều hướng đến cuộc sống dành cho con người, tôn vinh giá trị của con người. Tuy nhiên, việc lựa chọn những phương thức tiếp cận khác nhau đã mang đến các hình thức không gian công cộng không giống nhau. Điều đó phản ánh cách thức mà con người liên hệ với môi trường sống.

1.3.2 Xu hướng tại các đô thị ven biển Nam Trung Bộ - Việt Nam

Bài học từ Quy Nhơn và Đà Nẵng cho thấy nếu được tổ chức tốt thì KGCC ven biển sẽ là điểm tạo tính đặc trưng cho đô thị. Tuy nhiên, quá trình phát triển một cách thực dụng đã tạo nên sự nán nhau, để rồi mãi đến những năm gần đây, người ta mới thực sự nhìn nhận tầm quan trọng của việc kiến tạo không gian trở thành nơi chốn.

1.4 TỔNG QUAN

1.4.1 Sơ lược về quá trình phát triển: trải qua nhiều giai đoạn, KGCC hình thành cùng với sự phát triển của thành phố.

1.4.2 Yếu tố giúp nhận diện hình thái khu vực thông qua 5 lớp:

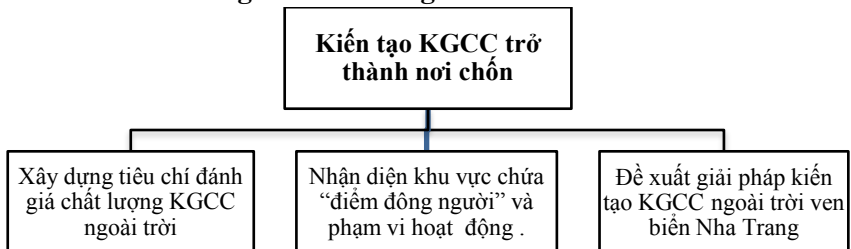
- *Yếu tố tự nhiên:* gồm giá trị về vị trí và bề mặt địa hình.
- *Yếu tố nhân tạo:* Cấu trúc, tổ hợp công trình, các thành tố tạo thành.
- *Yếu tố phi vật thể:* Bối cảnh, môi trường, tập quán và hoạt động

1.4.3 Các vấn đề trong quá trình sử dụng KGCC ven biển

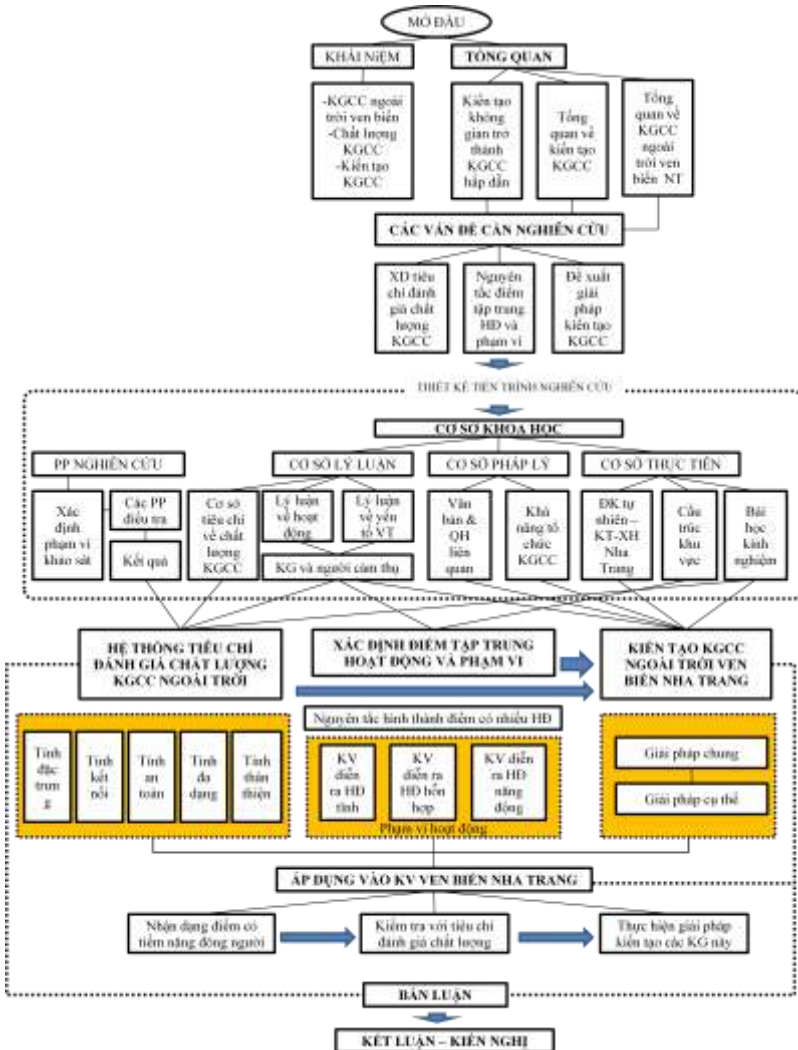
Mâu thuẫn giữa việc gìn giữ và khai thác giá trị cảnh quan tự nhiên, giữa việc giao thoa văn hóa và gìn giữ giá trị đô thị; Mâu thuẫn trong quá trình sử dụng; Vấn đề về hoạt động của người sử dụng.

1.5 CÁC VẤN ĐỀ CẦN NGHIÊN CỨU

1. Các vấn đề cần nghiên cứu bao gồm:



2. Luận án được nghiên cứu theo trình tự như sau:

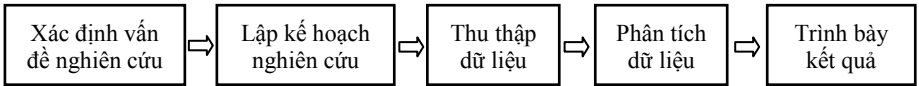


CHƯƠNG 2: PP NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ KHOA HỌC

2.1 PHƯƠNG PHÁP LUẬN

2.1.1 Xác định khu vực khảo sát: Bằng phương pháp quan sát, xác định bảy khu vực tập trung nhiều người sử dụng.

2.1.2 Thiết kế tiến trình nghiên cứu



2.1.3 Các phương pháp nghiên cứu

+ *Phương pháp thu thập thông tin:*

- Phương pháp quan sát: nhận diện điểm đông người theo 3 mức độ và đánh giá tương quan giữa chúng và khu vực xung quanh.
- Phương pháp điều tra xã hội: chọn lọc ra các khu vực chiến lược, phỏng vấn sơ bộ (30 mẫu) và phỏng vấn chính thức 149 mẫu.
- Phương pháp chuyên gia: sử dụng ý kiến của các chuyên gia để tham khảo và vạch ra chiến lược kiến tạo KGCC

+ *Phương pháp phân tích thông tin:*

- Phương pháp phân tích thống kê - sử dụng chương trình SPSS 20.0 để phân tích thống kê và phân tích hồi quy. Kết quả:

- Xác định được nguyện vọng của người dân, và tổng hợp sự mong muốn lại thành từng nhóm.
- Xác định được 5 nhóm tiêu chí tạo nên chất lượng KGCC.

.- Phương pháp phân tích tổng hợp: các lý luận trên thế giới, bài học kinh nghiệm và các cơ sở lý luận để hoàn thành các mục tiêu.

2.2 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.2.1 Cơ sở xác lập tiêu chí về chất lượng KGCC ngoài trời

Lý luận về KG có bản sắc của Ian Bentley, sức sống trong không gian công cộng của Jane Jacobs, tính đa dạng trong không gian của Emilly Talen, hay tỉ lệ không gian của Camillo Sitte đã cho thấy sự gắn kết giữa yếu tố nơi chốn và không gian đạt chất lượng. Trong đó, khẳng định các giá trị mà một nơi chốn đạt được khi hội đủ các yếu tố về tính thẩm thấu, sinh khí, tính đa dạng, sự bám rễ, tính đàn hồi – sức bật, và tính rõ ràng. Bên cạnh đó, khả năng thụ cảm của con

người trong không gian cũng được đề cập đến, nó mang tính chủ quan và phụ thuộc nhiều vào trình độ, hoàn cảnh, tâm trạng... Do vậy, luận án chuyển từ yếu tố chủ quan thành yếu tố khách quan thông qua việc đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng.

2.2.2 Kiến tạo KGCC ngoài trời theo hoạt động

Từ cơ sở lý luận về nhu cầu của con người, các hoạt động được thống kê theo mức độ từ đơn giản đến phức tạp, và phân thành ba nhóm: hoạt động thiết yếu, hoạt động tự chọn và hoạt động xã hội. Thông qua chúng, sức sống trong khu vực được phác họa sinh động.

2.2.3 Kết nối các không gian trong đô thị

Dựa trên lý thuyết về mối quan hệ hình - nền (Roger Trancik), lý luận về cảm nhận không gian thông qua thị giác (Gordorn Cullen), và nhận diện hình ảnh đô thị của Kevin Lynch, các yếu tố vật thể tạo thành không gian được tạo nên như một bản đồ tư duy rõ ràng.

2.2.4 Mối quan hệ giữa không gian và người sử dụng

Luận án chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa không gian và người sử dụng, đề cập đến yếu tố khách quan và chủ quan của quá trình cảm thụ không gian. Trong đó, phân tích tính chủ quan của người sử dụng thông qua môi trường sống, tính cách, trình độ... Bên cạnh, khả năng cảm thụ của con người cũng được phân tích qua các giác quan để tìm kiếm phạm vi hoạt động của người sử dụng một cách hợp lý nhất. Sự trải nghiệm của con người cũng được làm rõ, thông qua: thời gian trải nghiệm, thời điểm sử dụng và tâm trạng của con người.



2.3 CƠ SỞ PHÁP LÝ

2.3.1 Các văn bản pháp lý và quy hoạch có liên quan

Thành phố đã triển khai nhiều dự án nhưng vẫn chưa có quy hoạch chi tiết 1/500 cho không gian phía Đông, khu vực được phân ranh và giao cho tư nhân quản lý, chia nhỏ các không gian, gây manh mún. Các cơ quan quản lý chỉ dừng lại ở việc quản lý về xây dựng và khai thác, làm cho yếu tố phục vụ cộng đồng đang bị xem nhẹ.

2.3.2 Khả năng tổ chức KGCC tại khu vực theo quy hoạch

Việc khai thác không hợp lý khu vực này đã làm tổn tại nhiều vấn đề trong nhiều lĩnh vực, như về sử dụng đất, cấu trúc đô thị...

2.4 CƠ SỞ THỰC TIỄN

2.4.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Nha Trang

2.4.1.1 Điều kiện tự nhiên

- *Khí hậu*: Nha Trang chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương nên duy trì nền nhiệt độ ấm áp quanh năm, thuận lợi cho hoạt động ngoài trời.
- *Địa chất*: do quá trình phong hóa vật lý, hóa học diễn ra trên nền đá granit, ryolit làm cho nơi đây có nhiều cảnh đẹp.
- *Địa hình – địa mạo*: có các đặc trưng riêng về hình thái đất, hội tụ đầy đủ núi, sông, cửa biển, bãi cát, mặt biển và đảo...
- *Thủy văn*: Mực nước biển động có tính chu kỳ tương đối rõ ràng với biên độ lớn nhất là 2,4m; mang điểm chung của vùng Nam Trung Bộ.
- *Tác động của biến đổi khí hậu*: 50 năm nữa, Nha Trang chịu tác động ít hơn khu vực khác, nhưng độ thiệt hại cao. Tác động của nước biển dâng không đột ngột vì địa hình hiện cao hơn mực nước biển.

2.4.1.2 Điều kiện kinh tế - xã hội:

- *Lịch sử - truyền thống*: Văn hóa bản địa là sự hòa quyện của văn hóa Chăm và Việt, với nhiều loại hình văn hóa phi vật thể đặc trưng.
- *Hoạt động*: có nhiều sự kiện văn hóa. Tuy nhiên hoạt động của nếp

sống đô thị hầu hết còn mang tính tự phát, chưa được hỗ trợ tốt.

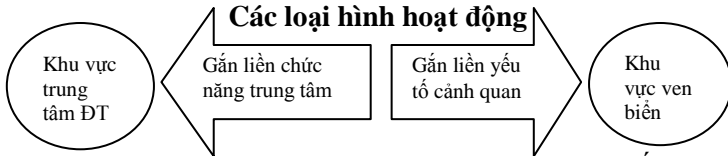
- *Kinh tế*: Nguồn thu chính là từ du lịch, nhưng mặt trái của nó là quá nhiều dự án đã tác động tiêu cực đến tính đặc trưng của khu vực.

- *Xu thế toàn cầu hóa*: tạo thành những đô thị quốc tế, có tầm ảnh hưởng rộng, nhưng cũng làm mất dần văn hóa bản địa.

2.4.2 Cơ sở hình thành khu vực và phạm vi hoạt động

+ *Khả năng hình thành “điểm tập trung hoạt động”*

Các hoạt động có chiều hướng chịu sự chi phối bởi cảnh quan thiên nhiên. Do đó, nguyên tắc về *tâm nhìn và khả năng cảm nhận* bao cảnh là yếu tố quyết định khu vực sẽ lôi cuốn các hoạt động.



Bên cạnh đó, việc xác định *bán kính phục vụ khả năng đến được; tỷ lệ phù hợp* với người sử dụng, và *tính an toàn* trong không gian là cần thiết nhằm đảm bảo khả năng hoạt động.

+ *Tác động từ cấu trúc khu vực ven biển Nha Trang*

- Có khả năng liên kết giữa không gian ven biển và các khu vực khác khá tốt thông qua những tuyến đường liên kết trực tiếp ra biển.

- Có khả năng khai thác tính thẩm thấu của không gian, tổ hợp không gian và tạo tính động cho liên kết thông qua tổ chức không gian.

2.3.5 Bài học kinh nghiệm

2.3.5.1 Tổng kết các yếu tố tạo nên sự thành công

Thông qua 14 bài học, luận án tổng kết các yếu tố tạo nên sự thành công, gồm: (1) Tổ chức tốt giao thông tiếp cận, (2) Tạo điều kiện cho các hoạt động diễn ra liên tục, (3) Thiết kế KG linh hoạt, (4) Sáng tạo các tiện ích, (5) Tận dụng tối đa bản sắc địa phương, (6) Quản lý tốt

để duy trì không gian.

2.3.5.2 *Thống kê tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời*

Tiêu chí của tổ chức PPS tại Mỹ: tiếp cận – liên kết, sử dụng – hoạt động, tiện nghi – hình ảnh, tính xã hội – thân thiện; *của “TKĐT” tại Anh:* đặc trưng khu vực, tính tiếp cận và tính liên tục, KGCC sống động, khả năng di chuyển, mức độ rõ ràng, khả năng thích ứng, đa dạng và sự chọn lựa. Tại Việt Nam – tác phẩm “*Phân tích và cảm nhận KGĐT*” đã nêu: công năng, thẩm mỹ, xã hội, tiện nghi, liên kết – tiếp cận. Qua việc đánh giá này, luận án nhìn nhận: không chỉ khai thác đặc điểm độc đáo tại đó mà KGCC còn phải thu hút hoạt động của mọi người thì mới tạo ra KG sống động và hấp dẫn.

2.5 KẾT LUẬN CHƯƠNG

Kết luận về các phương pháp được sử dụng và sự phân tích các cơ sở khoa học theo mục tiêu nghiên cứu.

CHƯƠNG 3: CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

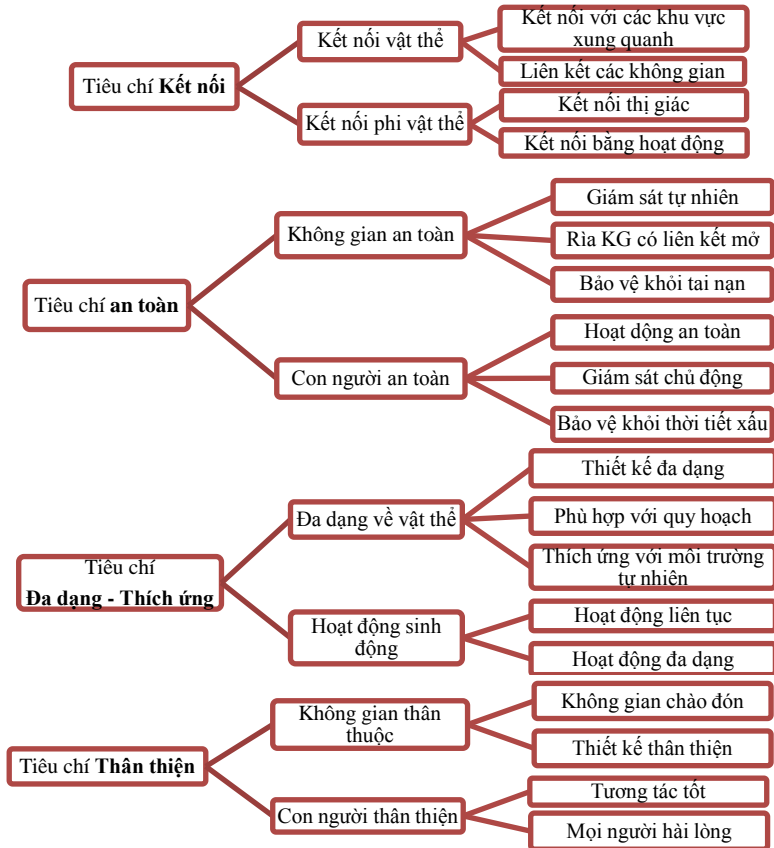
3.1 QUAN ĐIỂM CHUNG

Đích đến cuối cùng của các KGCC là hướng tới việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, nhất thiết phải được xây dựng trên nhu cầu của người sử dụng.

3.2 XÁC LẬP TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

3.2.1 Các nhóm tiêu chí đánh giá chất lượng





3.2.2 Thiết lập thang đo cho các nhóm tiêu chí

Năm nhóm tiêu chí này được triển khai cụ thể thành các tiêu chí con. Trong đó, nhóm tiêu chí đánh giá về yếu tố vật thể được xác định bằng thông số cụ thể; về yếu tố phi vật thể sẽ được đánh giá thông qua sự cảm nhận của những người có hoạt động tại khu vực, gồm:

| STT | Số lượng tiêu chí con | | Giá trị vật thể | Giá trị phi vật thể |
|-----|-----------------------|--|-----------------|---------------------|
| | Nhóm tiêu chí | | | |
| 1 | Đặc trưng | | 13 | 3 |
| 2 | Kết nối | | 5 | 4 |

| | | | |
|---|---------------------|---|----|
| 3 | An toàn | 7 | 10 |
| 4 | Đa dạng – thích ứng | 6 | 6 |
| 5 | Thân thiện | 3 | 6 |

3.2.3 Phân tích kết quả và đánh giá tính hấp dẫn của KGCC

3.2.3.1 Đánh giá tính hấp dẫn của KGCC theo từng nhóm tiêu chí

Xác định tổng điểm theo cột dọc của từng nhóm tiêu chí. Kết quả đạt được là: ΣI , ΣII , ΣIII theo từng nhóm tiêu chí, có bốn mức cụ thể:

- $\Sigma III \geq \Sigma I + \Sigma II$: đạt rất tốt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
- $\Sigma III \geq \Sigma II > \Sigma I$: đạt được giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
- Trường hợp còn lại: gần đạt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng
- $\Sigma I \geq \Sigma II + \Sigma II$: không đạt giá trị của nhóm tiêu chí tương ứng

2.3.2.2 Đánh giá tổng quát tính hấp dẫn của KGCC

Xác định điểm tương ứng cho từng tiêu chí con. Tổng hợp theo từng nhóm theo công thức: $\Sigma(H) = A+B+C+D+2E$, và chia thành 4 mức:

- $\Sigma(H) \leq 100$ điểm : KGCC ngoài trời không hấp dẫn
- $100 < \Sigma(H) < 150$ điểm : KGCC ngoài trời ít hấp dẫn
- $150 \leq \Sigma(H) < 180$ điểm : KGCC ngoài trời đạt mức hấp dẫn
- $\Sigma(H) \geq 180$ điểm : KGCC ngoài trời thực sự hấp dẫn

3.3 XÁC ĐỊNH KHU VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

3.3.1 Nguyên tắc và không gian chứa “điểm đông người”

3.3.1.1 Nguyên tắc

1- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: tuân theo quy hoạch để nhận diện không gian mở có tính chất công cộng thực sự.

2- Công trình công cộng xung quanh: Sự tập trung cao nhất phụ thuộc mức độ quy tụ các công trình công cộng tại khu vực, trong đó đảm bảo quy mô phù hợp với tỉ lệ con người, thiết kế đẹp và hài hòa.

3- Vị trí của “điểm đông người” trong cấu trúc đô thị: Tạo tầm nhìn

từ xa, nhận diện được hình ảnh khu vực; tạo ra cơ hội trò chuyện; tiềm năng hình thành hoạt động tự chọn; khoảng cách hợp lý.

4- *Kết nối và tiếp cận trong cấu trúc đô thị*: thuộc phạm vi ven biển, có vị trí trung tâm trong các khu vực đô thị hoặc điểm dân cư nhỏ; kết nối tuyến hướng tâm có mật độ cao và tiếp cận thuận tiện.

5- *Tầm nhìn để cảm nhận và trải nghiệm*: đảm bảo tầm nhìn viễn cảnh, trung cảnh và cận cảnh; duy trì hình ảnh không gian đặc trưng. Bên cạnh đó, chất lượng cảnh quan tác động đến khả năng thụ cảm.

6- *Sự an toàn – tiện nghi*: Cung cấp tiện nghi tốt, đảm bảo chiếu sáng ban đêm; bảo vệ trước tác động của thiên nhiên; Loại trừ những rủi ro về tai nạn giao thông, đảm bảo an toàn cho khách bộ hành.

7- *Không gian dành cho hoạt động*: xây dựng trên tỉ lệ người, đáp ứng nhu cầu của con người, đảm bảo kết nối để hoạt động diễn ra.

8- *Tính lịch sử của không gian*: Lịch sử phát triển và lối sống gần như đã quy định sự nhận thức của người dân. Tuy nhiên, những khu vực mới mà có thiết kế tốt cũng khuyến khích họ sử dụng.

3.3.1.2 *Xác định không gian chứa các “điểm đông người”*: Là nơi có nhiều hoạt động khác nhau và được tạo điều kiện để diễn ra lâu dài. Trong đó, một không gian có thể chứa một hay nhiều nhóm người.

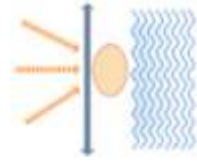
+ **Đặc điểm chung:**

- Được cung cấp tầm nhìn tốt và tuyến đường để người sử dụng có thể chủ động tránh hoặc tham gia vào nơi ấy.
- Chiều cao và sự liên kết của bề mặt công trình xung quanh khu vực tạo tiền đề hình thành cảm nhận ban đầu của con người.
- Khoảng cách giữa các nhóm người (3.3.2), góc giới hạn, đường, rào thấp...tạo cơ hội cho người sử dụng xác định phạm vi hoạt động.
- Bố trí thiết bị đón đầu các hoạt động, phô bày sự tiện nghi.
- Hoạt động đa dạng và phong phú; tạo dựng đặc trưng ven biển.

+ Hình thức

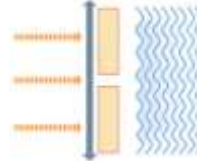
• *Không gian kết hợp thành điểm*: Thường là điểm kết thúc của dạng đường hình nan quạt; đa chức năng và là không gian chính trong đô thị.

- Quảng trường, không gian văn hóa – lễ hội...



• *Không gian trải dài theo dải*: Trải dài theo đường ven biển, được hiểu như là điểm chuyển đổi hình thức, và không quá dài.

- Quảng trường văn hoá hoặc KG mang chức năng thương mại, dịch vụ...



• *Dạng tuyến kết hợp với điểm*: Trải dài dọc theo trục song song bờ biển. Là không gian mở cho đô thị. Chúng mang hình thức chuỗi các không gian nhỏ kết hợp lại với nhau và phục vụ đời sống.



+ Vị trí

- Trung tâm đô thị, trung tâm khu vực hoặc khu trung tâm của các điểm dân cư nhỏ, nơi mọi người có thể dễ dàng tìm thấy và tiếp cận.

- Về khoảng cách, bán kính phục vụ đảm bảo thời gian di chuyển tối đa là 15 phút. Do vậy, khoảng cách đề xuất = 500m cho người đi bộ, lên 900m cho người đi xe đạp và 3km khi di chuyển bằng xe máy.

- Là giao điểm của các trục vuông góc với đường bờ biển và có không gian thuận lợi cho việc nhìn và trò chuyện.

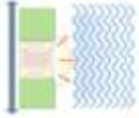
- Khu vực đã được bố trí trang thiết bị và các tiện ích phục vụ công cộng, đáp ứng được hoạt động ngồi nghỉ, ngắm cảnh.

- Khu vực đã có cây xanh chất lượng tốt hoặc đủ không gian dành cho cây xanh, và tự bảo vệ trước các điều kiện khí hậu bất thường.

+ Quy mô

- Cảnh ngăn $\geq 10m$ để đảm bảo các hoạt động tự chọn có thể diễn ra.

Trong đó, khoảng cách đề xuất giữa các điểm có hoạt động tập trung không lớn hơn 24m. Đây là khoảng cách cần thiết để có thể nhận ra những khuôn mặt, nhằm tạo cảm giác an toàn cho người sử dụng.



Diện tích quang trường đủ rộng để phục vụ các hoạt động cộng đồng và có hướng mở về không gian bờ biển

- Giới hạn tối ưu từ không gian này đến không gian khác không vượt quá 110m theo chiều dọc của đường bờ biển, đảm bảo sự mạch lạc giữa các không gian.

3.3.2 Xác định phạm vi hoạt động của con người

Tác giả đề xuất phạm vi này theo trạng thái hoạt động: *khu vực diễn ra hoạt động tại chỗ, khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp, khu vực diễn ra hoạt động năng động.*



3.3.2.1 Khu vực diễn ra hoạt động tĩnh (hoạt động tại chỗ)

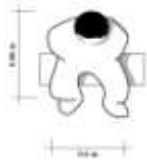
- Gồm những nhóm người có hoạt động thụ động, và người có những hoạt động tại chỗ và không muốn bị ảnh hưởng.

a. Hình thức: có thể nằm rải rác hoặc tạo thành dãy, cụm nhưng không tạo thành mảng có diện tích lớn; chúng thường phân tán, và không phục vụ cùng lúc cho nhiều người và nhiều nhóm.

b. Lượng hóa

+ **Vị trí:** Thuộc rìa KGCC, nơi có các cạnh biên ngăn cách như cạnh của lối đi, rìa khối công trình, ranh quy định giới hạn mở của KG.

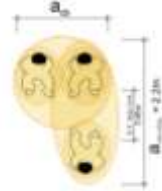
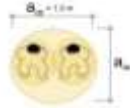
+ **Quy mô:** dự đoán từ 1 đến 4 người cho một nhóm trò chuyện.



Kích thước cơ bản của người ngồi và sự phân chia nhóm trò chuyện



c. Phương thức xác định



Theo tính toán, phạm vi nhỏ nhất để có thể thực hiện giao tiếp có giới hạn từ 1,3m – 2,2m

Cạnh dài của khu vực diễn ra hoạt động tĩnh được tính bằng cuộc trò chuyện của một nhóm người theo phương ngang,

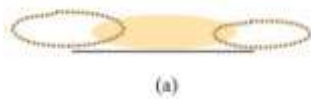


Kết quả tính toán cho thấy: (b) có chiều dài từ 1,3 trở lên nhưng không vượt quá 3,5m.

Khi vượt quá chiều dài này, con người có xu hướng tách thành nhóm nhỏ hơn để có thể trò chuyện dễ dàng hơn.

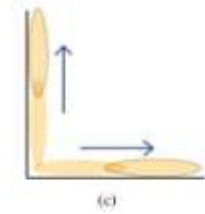
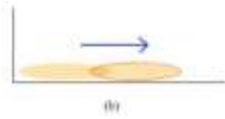
d. Xu hướng phát triển

Có thể bố trí nhiều khu vực hoạt động tĩnh, có ranh cơ giãn nhưng vẫn thuộc phạm vi cuộc trò chuyện của con người.



Sơ đồ (a): Ranh giới khu vực diễn ra hoạt động tĩnh có thể chạm và chồng lấp một phần lên nhau

Khu vực hoạt động tĩnh là tập hợp của những hình đồng tâm có xu hướng trải dài theo tuyến khi diễn ra quá trình mở rộng



Sơ đồ (b), (c): xu hướng tập trung tại rìa khu vực nhưng sẽ tách ra khỏi góc chết

3.3.2.2 Khu vực diễn ra hoạt động hỗn hợp

Gồm các hoạt động thoáng qua hay chứa nhóm nhỏ có hoạt động nhẹ, không gây ồn như đánh cờ, chụp ảnh, sự chạy nhảy của trẻ...

Được bố trí kế cận giữa khu có hoạt động tĩnh và hoạt động năng động, thích hợp để hỗ trợ các hoạt động diễn ra đan xen nhau.

a. Hình thức: Đóng vai trò trung gian, kết nối từ không gian tĩnh đến không gian động, đồng thời còn là nơi chuyển tiếp không gian.

b. Lượng hóa:

+ **Vị trí:** có hình thức động và không tuân theo bất kỳ hình dạng cụ thể nào, chiếm tỷ trọng nhiều nhất, và có mức độ co giãn rộng nhất.

+ **Quy mô:** khoảng cách tối thiểu của khu vực này là 2m.

c. Xu hướng mở rộng: có phạm vi rộng nhất, có thể chạm đến giới hạn khu vực hoạt động khác, tuân theo việc bố trí trong không gian.

3.3.2.2 Khu vực diễn ra hoạt động năng động

- Hoạt động có tổ chức: Luận án không đề cập đến.

- Hoạt động tự phát: thường tập hợp thành nhóm nhỏ thực hiện hoạt động năng động ngoài trời theo thói quen hoặc sở thích.

a. Hình thức

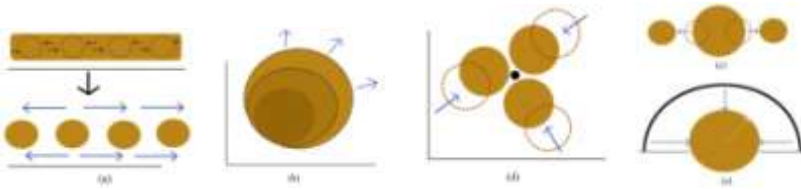
Tác giả sử dụng hình tròn để thể hiện phạm vi hoạt động khu vực này

b. Lượng hóa

+ **Vị trí:** Đối với khu vực nhỏ, thường là trung điểm của các không gian nằm trong đó. Đối với khu vực lớn, phạm vi này cách cạnh biên với khoảng cách thuận tiện.

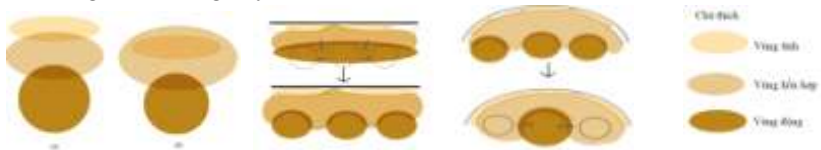
+ **Quy mô:** Độ lớn: chiếm đến 50% diện tích quảng trường thông thường. Tuy nhiên, tại các không gian mở, tỷ lệ này thay đổi theo mục đích sử dụng. Khoảng cách đến rìa không gian chứa nó là 3m.

c. Xu hướng mở rộng: thay đổi theo số lượng nhóm và loại hình hoạt động của nhóm. Càng tịnh tiến đến rìa KG, tính chất động của khu vực giảm dần, và biến đổi thành khu vực hoạt động hỗn hợp.



3.3.2.2 Nguyên tắc về phạm vi hoạt động của khu vực

Là những hoạt động tuyến tính trải dọc theo chiều dài KG ven bờ.



Khu vực hỗn hợp bao trùm cả khu vực hoạt động tĩnh, nhưng không bao phủ được khu vực năng động; thường bố trí đan cài với khu vực hoạt động sôi động, thích hợp để hỗ trợ các hoạt động đan xen nhau.

3.4 GIẢI PHÁP KIẾN TẠO KGCC NGOÀI TRỜI VEN BIỂN

3.4.1 Nguyên tắc chung

- Tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương.
- Nhận diện các khu vực mang giá trị khác nhau nhằm tạo các không gian công cộng đặc trưng phục vụ tốt nhất cho cộng đồng.
- Lôi kéo được hoạt động của mọi người, họ có thể sử dụng và cùng góp phần xây dựng nên không gian đó.
- Kiến tạo KGCC diễn ra liên tục và không giống nhau cho mọi nơi.

3.4.2 Giải pháp kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển

3.4.2.1 Giải pháp chung

- *Gắn kết với đặc điểm khu vực*: về giá trị kinh tế - xã hội; về giá trị tự nhiên – địa lý; thích ứng điều kiện tự nhiên; về giá trị văn hóa; và về giá trị của công trình nhân tạo.
- *Kết nối với tổng thể đô thị*: duy trì sự rõ ràng của không gian; Tạo không gian kích thích giác quan của con người; kết nối gồm cả liên kết lối đi và liên kết tầm nhìn; và với các công trình xung quanh.
- *Tạo thành các không gian xã hội*: hình thành các điểm hoạt động; hoạt động hỗ trợ; tạo KG đa dạng; hình thành khả năng chia sẻ KG.
- *Đảm bảo tính an toàn và an ninh*: an toàn giao thông, đảm bảo tính an toàn của từng thiết bị; không bố trí cây trồng rậm rạp; bố trí các thiết bị chiếu sáng về ban đêm và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3.4.2.2 Giải pháp cụ thể cho từng khu vực hoạt động

+ Giải pháp cho khu vực diễn ra hoạt động tĩnh

- *Tổ chức không gian*: phân bố theo khoảng cách xã hội; thiết lập điểm dừng chân. Tuy nhiên, không bố trí tiện ích công cộng.
- *Tổ chức hoạt động*: tạo tầm nhìn viễn cảnh – trung cảnh – cận cảnh. Bên cạnh đó, giảm số lượng hoạt động bằng cách “phân tán” điểm dừng, tránh bố trí cạnh nhau trên cùng trục có sự chuyển động.

+ Giải pháp cho khu vực diễn ra hoạt động năng động

- *Tổ chức không gian*: mở rộng những không gian lớn trong tổng thể KGCC ngoài trời; lắp đặt các tiện ích công cộng; tạo lập không gian tiện nghi và hoàn thiện chỗ ngồi thứ cấp.
- *Tổ chức hoạt động*: thiết lập những không gian lớn, tạo các khoảng cách đủ để thực hiện các hoạt động xã hội; chú ý khả năng quan sát của các không gian xung quanh đến khu vực năng động.

+ Giải pháp cho khu vực diễn ra hoạt động năng động

- *Tổ chức không gian*: tránh tập trung quá đông người sử dụng trong cùng KG vì gây ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực hoạt động tĩnh.

- *Tổ chức hoạt động*: giải pháp thường được áp dụng để giảm mật độ tập trung đông người chính là giải pháp “đường di chuyển”.

3.5 ÁP DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.5.1 Nhận diện vị trí hình thành các “điểm đông người”

Theo mục 3.3.1, gồm 14 khu: K2-CX14, K2-CX113, K2-CX12; K3-CX11, K3-CX10, K3-CX9, K4-CX8, K4-CX7, K4-CX6, K4-CX5, K4-CX4, K4-CX3, K4-CX2 và K4-CX1.

3.5.2 Phân cấp mức độ tập trung người tại “các điểm hoạt động”

+ **Khu vực thiết yếu (M1)**: tập trung rất đông người, có các hoạt động trải dài vào nhiều thời điểm trong ngày, đảm bảo các tiêu chí đề ra; có điểm đánh giá > 55 điểm, gồm: K4 – CX7, K4 – CX6.

+ **Khu vực phổ biến (M2)**: có sự tập trung người, tuy nhiên chưa đảm bảo các tiêu chí; có điểm đánh giá từ 40 – 55 điểm, gồm: K2 – CX12, K3 – CX11, K3 – CX9, K4 – CX8, K4 – CX4, K4 – CX1.

+ **Khu vực tiềm năng (M3)**: chưa có đông người nhưng có điều kiện trở thành khu vực tập trung đông người; có điểm đánh giá < 40 điểm, gồm: K2 – CX14, K2 – CX13, K3 – CX10, K4 – CX3, K4 – CX2.

3.5.2 Kiểm tra tiêu chí: theo điểm thuận lợi và yếu tố cần bổ sung cho 3 nhóm (H1), (H2) và (H3).

3.5.3 Kiến tạo không gian tại khu vực ven biển Nha Trang

| Tiêu chí | Giải pháp đề nghị | | |
|-----------|---|---|--|
| | M1 | M2 | M3 |
| Đặc trưng | Tích hợp; duy trì hoạt động, sử dụng mật nước | Từng khu vực nhỏ; Không gian xã hội thu nhỏ | Hồ sơ hoàn chỉnh về các thiết kế độc đáo |

| | | | |
|---------------|--|---|---|
| Kết nối | Tiếp cận, đa dạng hình thức thủy, bộ | Tiếp cận; Liên kết các vị trí. | Bố cục tạo hình; giao thông đa dạng. |
| An toàn | Hồ sơ hoàn chỉnh; chú trọng chi tiết | Giám sát tự nhiên | Hồ sơ hoàn chỉnh; quản lý tốt |
| Đa dạng | Tổ chức đa dạng; khai thác dịch vụ | Khai thác dịch vụ | Tỉ lệ phù hợp; tổ chức chính quy |
| Thân thiện | Sân chơi chung; tạo hoạt động cho phụ nữ, trẻ em | Tổ chức hoạt động; nhiều nhóm nhỏ | Chương trình hoạt động riêng biệt |

3.6 BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- Nhóm tiêu chí kiến tạo KGCC ven biển ngoài trời trở thành nơi chôn sế xác định một cách toàn diện tính hấp dẫn của nơi chôn đặc trưng; Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố; Định hướng cho công tác kiến tạo KGCC ngoài trời thành công

- Kiến tạo KGCC ngoài trời ven biển thành công dựa trên hoạt động giúp xác lập nguyên tắc tạo lập KGCC ngoài trời thu hút hoạt động; Cơ sở cho giải pháp kiến tạo không gian công cộng ngoài trời; tạo tiền đề xây dựng các KGCC ngoài trời thành công.

- Vận dụng kết quả nghiên cứu vào đồ án QHPK bờ Đông – Nha Trang, có nghiên cứu giá trị vật thể và phi vật thể tại chỗ, chuyển tải thành giá trị đặc trưng và tổ chức khu vực này thành KGCC hấp dẫn.

- Khả năng và phạm vi ứng dụng: kết quả và phương pháp có thể ứng dụng rộng rãi cho khu vực có bối cảnh tương đồng, góp phần bổ sung vào hệ thống đánh giá chất lượng KG còn khiêm tốn ở nước ta.

III. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Việc nghiên cứu cơ sở khoa học về lý thuyết cũng như thực tiễn

cho thấy: kiến tạo KG không chỉ là tổ chức yếu tố vật thể, mà việc nghiên cứu hoạt động và nhu cầu của người sử dụng cũng góp phần tạo nên chất lượng KGCC. Đồng thời, việc vận dụng khéo léo mối quan hệ giữa không gian và hoạt động là cơ sở xây dựng và duy trì KGCC đạt chất lượng.

2. Luận án đề xuất ba kết quả cơ bản, bao gồm:

a. Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng KGCC ngoài trời ven biển, bước đầu đánh giá được mức độ hấp dẫn của KGCC ngoài trời. Nhóm tiêu chí này cho phép xác định bao quát giá trị KG, đặc biệt là đánh giá được giá trị nơi chốn không chỉ về mặt vật thể mà còn cả về hoạt động sử dụng và giá trị cộng đồng. Đây là xu hướng tất yếu trong việc tạo dựng các KGCC ngoài trời trong tương lai.

b. Xác định vị trí và phạm vi hoạt động của người sử dụng tại KGCC ngoài trời ven biển theo 2 cấp: (1) các nguyên tắc hình thành các “điểm tập trung hoạt động” trong cấu trúc đô thị và (2) phạm vi diễn ra các hoạt động tại khu vực đó.

- Dựa trên lý luận của thiết kế đô thị và bài học kinh nghiệm, luận án đề xuất 8 nguyên tắc hình thành “điểm đông người”. Các nguyên tắc này đã nhận diện khái quát vị trí có khả năng, giúp việc kiến tạo KG trở nên tập trung và có thể dự báo khả năng phát triển.

- Phân vùng phạm vi hoạt động trong từng KG, gồm: (1) nơi diễn ra hoạt động tĩnh, (2) nơi diễn ra hoạt động năng động và (3) nơi diễn ra hoạt động hỗn hợp. Việc nhận diện phạm vi hoạt động của người sử dụng sẽ xác định khu vực cần can thiệp, là cơ sở cho giải pháp thiết kế KG cụ thể, góp phần tạo thành công trong công tác kiến tạo KG.

c. Xây dựng giải pháp chung cho việc kiến tạo KGCC ngoài trời biển dựa trên hoạt động của người sử dụng và tiêu chí chất lượng nơi chốn. Sâu hơn nữa, luận án đề xuất giải pháp cụ thể cho từng khu vực

nhằm nâng cao chất lượng các KGCC ngoài trời ven biển.

3. Vận dụng kết quả vào giải quyết cho một khu vực ven biển tại Nha Trang, gồm bốn bước: (1) nhận diện “các điểm hoạt động”, (2) xác định độ lớn – mức độ tập trung đông người, (3) kiểm tra các tiêu chí và (4) đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng KGCC tại đây.

4. Việc gắn kết giữa yếu tố vật thể và các hoạt động cho thấy sự giải tỏa sức ép về việc hình thành những KGCC tương tự nhau. Nhận diện phạm vi hoạt động sẽ khai thác hiệu quả từng không gian trống, tránh sử dụng đất lãng phí và tự phát, tạo đặc trưng riêng, từ đó hình thành bản sắc nơi chốn. Việc đề xuất các kết quả trên thực sự phù hợp và cần thiết, đồng thời có thể mở rộng cho các đô thị có điều kiện tương tự về bối cảnh và mục tiêu kiến tạo KGCC.

2. Kiến nghị

+ *Với các nhà quản lý và các cấp chính quyền*

- Đưa vào quy trình đánh giá hiện trạng của đồ án thiết kế đô thị về những vấn đề có liên quan đến nơi chốn và quản lý từ giai đoạn đầu.
- Xây dựng các chính sách quản lý cần quan tâm đến giá trị nơi chốn.

+ *Với người làm công tác chuyên môn*

- Nhận diện khu vực hoạt động của người sử dụng trong KGCC tạo cơ sở cho những đề tài nghiên cứu tiếp theo.
- Nghiên cứu thiết lập phương pháp và quy trình đánh giá từ nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau
- Tăng cường các công trình công cộng xung quanh khu vực.
- Cân nhắc và thiết kế công trình bao quanh trật tự và sinh động.
- Tổ chức các hoạt động tại từng khu vực trong KGCC

+ *Với người sử dụng*

- Nâng cao ý thức của người sử dụng.
- Tạo các hoạt động hỗ trợ sự tham gia trực tiếp từ cộng đồng.